

Số: 96/2022_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất năm 2021 đã kiểm toán.

Tp Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong năm 2021 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu bán hàng tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của năm 2021 tăng giảm với năm 2020 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh
	đã kiểm toán	đã kiểm toán	lệch (VNĐ)
	1	2	3=1-2
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	449.202.292.684	434.684.328.667	14.517.964.017
2 Doanh thu hoạt động tài chính	14.498.365.346	102.893.758.923	(88.395.393.577)
3 Chi phí tài chính	20.095.854.316	32.222.307.660	(12.126.453.344)
4 Chi phí bán hàng	323.383.390.872	313.598.787.019	9.784.603.853
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.260.087.202	157.520.696.852	(47.260.609.650)
6 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.306.735.917	39.808.510.395	(23.501.774.478)
7 Lợi nhuận khác	16.863.563.522	7.169.550.136	9.694.013.386
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.170.299.439	46.978.060.531	(13.807.761.092)
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.069.922.648	13.214.909.837	(3.144.987.189)
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.246.754.235)	1.762.547.990	(4.009.302.225)
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.347.131.026	32.000.602.704	(6.653.471.678)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 14.517.964.017 đồng nguyên nhân chủ yếu doanh thu bán hàng trong năm 2021 tăng và ảnh hưởng của hàng tồn kho làm giá vốn giảm nên làm lãi gộp tăng lên so với năm trước.
 - Doanh thu tài chính giảm 88.395.393.577 đồng nguyên nhân do trong năm 2020 thực hiện việc hạch toán ghi nhận doanh thu tài chính khi sáp nhập các Công ty con.
 - Chi phí tài chính giảm 12.126.453.344 đồng nguyên nhân chủ yếu trong năm 2021 chi phí lãi vay, và lỗ chênh lệch tỉ giá của các khoản vay dài hạn giảm so với năm 2020.
 - Chi phí bán hàng tăng 9.748.603.853 đồng nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2021 có cộng thêm chi phí của Công ty con mới đầu tư là Công ty Hướng Dương Machida.
 - Chi phí quản lý giảm 47.260.609.650 đồng nguyên nhân chủ yếu do giảm phân bổ chi phí lợi thế thương mại và chi phí dự phòng giảm so với năm trước.
 - Lợi nhuận khác tăng 9.694.013.386 đồng nguyên nhân chủ yếu do việc hạch toán tăng chi phí khác khi sáp nhập các Công ty con trong năm 2020.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của năm 2021 giảm 6.653.471.678 đồng so với lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Trân trọng.



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch
Ông Trần Minh Loan	Thành viên
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Ông Yasuyoshi Kasahara	Trưởng ban
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Số: 111/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được lập ngày 07/4/2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

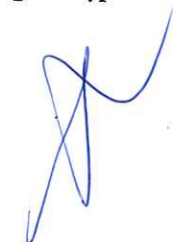
	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		983.135.322.238	599.690.210.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	217.218.744.572	47.248.111.790
1. Tiền	111		87.218.744.572	47.248.111.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.578.357.615	39.118.357.615
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	100.578.357.615	39.118.357.615
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		533.409.333.887	395.681.719.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	476.011.812.458	299.004.087.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20.995.008.133	14.733.137.746
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.025.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	37.799.019.934	85.038.009.345
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.430.397.276)	(6.097.163.350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.890.638	3.648.500
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	75.419.845.419	77.653.639.156
1. Hàng tồn kho	141		75.419.845.419	77.653.639.156
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.509.040.745	39.988.382.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	16.166.656.343	8.649.550.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.869.454.772	30.951.456.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	472.929.630	387.375.116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.044.954.781.432	1.196.367.440.716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.019.292.507	52.367.554.947
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	28.987.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	45.031.972.507	34.030.234.947
II. Tài sản cố định	220		147.843.764.530	164.433.506.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	74.655.592.304	90.402.397.938
- Nguyên giá	222		265.448.650.368	263.407.070.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.793.058.064)	(173.004.673.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	73.188.172.226	74.031.108.494
- Nguyên giá	228		79.436.205.048	77.931.705.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.248.032.822)	(3.900.596.554)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.749.940.837	2.547.654.229
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	10.749.940.837	2.547.654.229
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.820.234.458	146.365.625.655
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	60.480.234.458	24.775.625.655
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	16.340.000.000	16.590.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	105.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		735.521.549.100	830.653.099.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	700.627.619.834	725.648.121.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	331.932.061	74.372.287
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	34.561.997.205	104.930.605.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.028.090.103.670	1.796.057.651.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.536.563.764.497	1.288.638.251.374
I. Nợ ngắn hạn	310		1.305.610.537.867	1.065.971.310.482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	691.948.947.524	314.796.115.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.823.302.077	3.764.484.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	12.131.547.789	13.795.729.664
4. Phải trả người lao động	314		12.654.255.204	14.198.526.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	16.031.644.222	10.331.335.046
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	49.764.007.861	58.767.964.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	519.694.699.388	649.755.020.621
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II. Nợ dài hạn	330		230.953.226.630	222.666.940.892
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	39.951.372.814	49.530.092.615
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	189.480.128.000	169.625.928.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	1.521.725.816	3.510.920.277
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		491.526.339.173	507.419.399.632
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	491.526.339.173	507.419.399.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.085.844.808	117.966.637.434
- LNST chưa phân phối lũy kế				
- đến cuối kỳ trước	421a		76.711.198.354	86.551.852.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.374.646.454	31.414.784.545
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.305.196.149	14.317.463.982
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.028.090.103.670	1.796.057.651.006

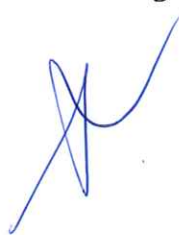
Người lập biểu



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.453.777.383.517	2.766.643.336.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	62.357.104.430	43.193.473.307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	3.391.420.279.087	2.723.449.863.375
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.942.217.986.403	2.288.765.534.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		449.202.292.684	434.684.328.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	14.498.365.346	102.893.758.923
7. Chi phí tài chính	22	6.6	20.095.854.316	32.222.307.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.833.380.574	27.105.045.397
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.345.410.277	5.572.214.336
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	323.383.390.872	313.598.787.019
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	110.260.087.202	157.520.696.852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		16.306.735.917	39.808.510.395
12. Thu nhập khác	31	6.8	19.214.319.591	14.795.793.014
13. Chi phí khác	32	6.8	2.350.756.069	7.626.242.878
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	16.863.563.522	7.169.550.136
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		33.170.299.439	46.978.060.531
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	10.069.922.648	13.214.909.837
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(2.246.754.235)	1.762.547.990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.347.131.026	32.000.602.704
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.374.646.454	33.368.864.278
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(27.515.428)	(1.368.261.574)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	680	880

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.170.299.439	46.978.060.531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.420.946.546	57.737.566.468
- Các khoản dự phòng	03		(666.766.074)	(4.951.921.743)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		916.488.873	(552.022.248)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.678.984.035)	(95.855.179.876)
- Chi phí lãi vay	06		17.833.380.574	27.105.045.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.995.365.323	30.461.548.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.839.178.784)	(83.619.574.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.233.793.737	99.898.713.940
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		349.195.677.153	(37.461.183.692)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.503.396.186	75.217.694.968
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.156.028.783)	(27.966.648.604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.328.532.536)	(15.298.308.964)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(535.174.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		294.604.492.296	40.697.067.042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.374.686.567)	(8.777.278.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		618.181.818	956.945.941
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(262.075.000.000)	(139.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		293.840.000.000	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.516.000.000)	(72.293.727.739)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.937.553.753
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.479.040.041	6.242.809.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.028.464.708)	(191.933.697.173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ cho vay	33		2.278.136.664.022	2.004.061.917.375
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.389.331.785.255)	(1.820.993.789.373)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1.517.215.300	(18.642.491.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.677.905.933)	164.425.636.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		169.898.121.655	13.189.006.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.248.111.790	34.152.786.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72.511.127	(93.680.592)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	217.218.744.572	47.248.111.790

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 1.562 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.414 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần MT Gas	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,56%	67,56%	67,56%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Tổ 92, Lô 8 A1.1, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%	97,99%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)						
6	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh (i)	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Liên doanh Hường Dương Machidas Gas (i)	81 Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,98%	99,98%	99,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty liên kết						
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	826 Đường An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	38,30%	38,30%	38,30%
6	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Ấp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
7	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Số 456C/8, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%	35,00%
8	Công ty Cổ phần LPG Biên Đông	số 133/1A Đố Xuân Hợp, Khu phố 2, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%	20,00%

(i) Tại ngày 29/4/2021, Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh đã làm thủ tục sáp nhập Công ty Cổ phần Liên doanh Hường Dương Machida Gas.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3

Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú

Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3

Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú

Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nam Thăng Long (thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2051), quyền sử dụng đất có thời hạn tại ấp Phú Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/01/2061). Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh mua LPG

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ chai LPG (vỏ bình Gas)

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG

Giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Chi phí chiết khấu: trích trước dựa trên doanh thu bán ra, và tỷ lệ tính chiết khấu căn cứ theo Hợp đồng với các khách hàng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các hàng hóa khác), doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas

Hàng năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền ký cược vỏ bình gas và phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 - hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
 Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.953.177.765	5.492.880.309
Tiền gửi ngân hàng	84.252.983.807	41.755.231.481
Tiền đang chuyển	12.583.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	130.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	130.000.000.000	-
Tổng	217.218.744.572	47.248.111.790

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng mở tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn, với lãi suất áp dụng là 3,7%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	100.578.357.615	100.578.357.615	39.118.357.615	39.118.357.615
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.578.357.615	100.578.357.615	39.118.357.615	39.118.357.615
Dài hạn	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng	100.578.357.615	100.578.357.615	144.118.357.615	144.118.357.615

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 4,7%/năm đến 5,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021 (VND)				01/01/2021 (VND)				
	Tỷ lệ	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				74.056.055.625		60.480.234.458	19.782.715.625		24.775.625.655
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%		10.725.395.625	(i)	24.493.039.802	10.725.395.625	(i)	18.703.000.780
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%		1.470.000.000	(i)	1.020.367.671	1.470.000.000	(i)	852.591.280
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%		2.385.320.000	(i)	-	2.385.320.000	(i)	-
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%		1.372.000.000	(i)	1.385.827.614	1.372.000.000	(i)	1.385.827.614
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas (ii)	49,00%	49,00%		7.513.340.000	(i)	2.410.371.824	3.830.000.000	(i)	3.834.205.981
Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii)	49,00%	49,00%		2.940.000.000	(i)	3.012.488.060	-	(i)	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Hoàng Anh (iii)	35,00%	35,00%		13.650.000.000	(i)	10.932.355.919	-	(i)	-
Công ty Cổ phần LPG Biên Đông (iv)	20,00%	20,00%		34.000.000.000	(i)	17.225.783.568	-	(i)	-
Tổng				74.056.055.625		60.480.234.458	19.782.715.625		24.775.625.655

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Vốn giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ		Dự phòng	Giá gốc hợp lý	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc hợp lý	Giá trị hợp lý
		31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)						
Đầu tư khác		16.340.000.000	-	-	16.590.000.000	-	-	-	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông		9.600.000.000	-	-	9.600.000.000	(i)	-	(i)	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thành Sáng		6.740.000.000	-	-	6.740.000.000	(i)	-	(i)	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		-	-	-	250.000.000	(i)	-	(i)	-
Tổng		16.340.000.000	-	-	16.590.000.000	-	-	16.590.000.000	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 30/6/2021 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas và Công ty TNHH LPG Tiến Phát căn cứ trên Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BBHQQT-ASP/2021 ngày 27/01/2021.

(iii) Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hoàng Anh căn cứ trên Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 08/BBHQQT-ASP/2021 ngày 10/5/2021.

(iv) Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần LPG Biển Đông căn cứ trên Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12/BBHQQT-ASP/2020 ngày 20/11/2020.

Các giao dịch với các Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
 Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	476.011.812.458	299.004.087.009
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	8.605.811.062	18.437.345.856
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	22.563.418.011	12.113.696.559
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh	7.082.646.210	10.244.551.856
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	13.976.358.679	14.284.059.716
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	6.261.463.096	9.477.644.804
Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung	-	6.554.514.224
Công ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	65.957.600.002	31.651.404.787
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	11.455.711.819	-
Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam	7.725.290.221	6.817.134.600
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	29.156.893.826	2.772.690.760
Phải thu các đối tượng khác	303.226.619.532	186.651.043.847
Tổng	476.011.812.458	299.004.087.009

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Trình bày lại)

85.756.476.906	54.231.033.202
----------------	----------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ An Toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	7.352.057.364	7.452.057.364
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina	5.707.200.000	-
Các đối tượng khác	7.935.750.769	5.981.080.382
Tổng	20.995.008.133	14.733.137.746

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.025.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp (i)	2.600.000.000	2.600.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Gas Nguyễn Trọng Nghệ	-	200.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii)	1.425.000.000	-
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	-	200.000.000
Dài hạn	28.987.320.000	18.337.320.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii)	6.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (iv)	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (vi)	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (vi)	8.217.320.000	8.217.320.000
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải (iii)	4.000.000.000	-
Tổng	33.012.320.000	21.337.320.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	26.412.320.000	18.337.320.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i>		

(i) Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 VND. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 16/5/2021, Công ty và ông Nguyễn Thế Giáp có thỏa thuận gia hạn khoản vay thêm 12 tháng kể từ ngày 16/5/2022.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 9.500.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày nhận nợ đến hết ngày 31/3/2027. Tiền gốc được hoàn trả định kỳ với mỗi kỳ hoàn trả kéo dài 3 tháng, với ngày trả nợ gốc đầu tiên là 30/6/2021. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**
Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

(iv) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

(v) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

(vi) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	37.799.019.934	(1.067.769.848)	85.038.009.345	(836.998.051)
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	3.725.000.000	-	-	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.925.000.000	-
Phải thu ông Lại Văn Tú (i)	400.000.000	-	400.000.000	-
Saisan Co., Ltd. - Phải thu thuế TNCN nộp hộ (ii)	3.127.442.922	-	9.628.452.928	-
Phải thu chiết khấu	-	-	9.039.280.997	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.210.023.497	-	9.770.393.918	-
Phải thu ông Phạm Huy Hoàng (iii)	213.360.000	-	213.360.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.297.840.822	-	7.692.716.863	-
Ký cược, ký quỹ	16.139.050.000	-	31.810.309.182	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	320.507.894	-	-	-
Phải thu khác	3.365.794.799	(1.067.769.848)	14.558.495.457	(836.998.051)
Dài hạn	45.031.972.507	-	34.030.234.947	-
Ký cược, ký quỹ	38.566.972.507	-	27.041.234.947	-
Phải thu Ông Trần Quốc Bửu (iv)	1.685.000.000	-	2.185.000.000	-
Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa (v)	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
Phải thu khác	-	-	24.000.000	-
Tổng	82.830.992.441	(1.067.769.848)	119.068.244.292	(836.998.051)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác

là các bên liên quan

(Trình bày lại)

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

3.167.310.388

-

12.208.130.309

-

(i) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

(ii) Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**
Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(iii) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

(iv) Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

(v) Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.7 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	-	-	1.300.000.000	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	5.926.552.443	496.155.167	4.797.163.350	-
Tổng	5.926.552.443	496.155.167	6.097.163.350	-

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.901.569.819	-	894.478.446	-
Công cụ, dụng cụ	3.593.613.082	-	3.917.524.450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.633.303.645	-	3.412.116.983	-
Thành phẩm	211.096.274	-	8.391.271	-
Hàng hóa	66.080.262.599	-	69.421.128.006	-
Tổng	75.419.845.419	-	77.653.639.156	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	16.166.656.343	8.649.550.372
Chi phí bảo lãnh mua LPG	1.658.852.214	948.968.961
Chi phí sửa chữa	20.165.878	-
Chi phí thuê mặt bằng	2.327.147.553	926.381.001
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.226.144.731	1.020.107.642
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	3.116.666.666	-
Các khoản khác	7.817.679.301	5.754.092.768
Dài hạn	700.627.619.834	725.648.121.991
Chi phí mua vỏ chai LPG (i)	301.903.218.213	327.711.026.994
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG	54.633.878.050	52.234.996.069
Chi phí thuê kho bãi	6.276.240.000	4.638.960.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG (ii)	329.474.673.952	323.701.868.552
Các khoản khác	8.339.609.619	17.361.270.376
Tổng	716.794.276.177	734.297.672.363

(i) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

(ii) Trình bày giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	13.795.729.664	73.441.043.433	75.105.225.308	12.131.547.789
Thuế giá trị gia tăng	2.856.122.329	59.728.024.092	57.230.998.848	5.353.147.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.992.907.640	9.948.536.161	13.328.532.536	5.612.911.265
Thuế thu nhập cá nhân	1.938.543.694	3.127.301.979	3.903.146.785	1.162.698.888
Thuế tài nguyên	-	2.790.063	-	2.790.063
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.001	634.391.138	642.547.139	-
Phải thu	387.375.116	21.310.220.276	21.395.774.790	472.929.630
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.899.012	20.576.069.663	20.662.680.425	88.509.774
Thuế XNK nộp thừa	126.398	126.398	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	384.419.856	-	-	384.419.856
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	929.850	734.024.215	733.094.365	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	78.793.543.516	97.345.362.554	81.271.096.240	3.922.102.392	2.074.966.236	263.407.070.938	
Tăng trong năm	-	1.515.963.800	-	3.151.936.159	-	4.667.899.959	
Mua trong năm	-	1.515.963.800	-	3.151.936.159	-	4.667.899.959	
Giảm trong năm	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529	
Số dư tại ngày 31/12/2021	78.793.543.516	98.861.326.354	78.644.775.711	7.074.038.551	2.074.966.236	265.448.650.368	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	56.567.748.951	57.525.160.184	54.550.685.096	2.329.968.384	2.031.110.385	173.004.673.000	
Tăng trong năm	5.404.984.548	5.046.981.954	9.115.263.247	701.023.897	16.333.332	20.284.586.978	
Khấu hao trong năm	5.404.984.548	5.046.981.954	9.115.263.247	678.856.097	16.333.332	20.262.419.178	
Tăng khác	-	-	-	22.167.800	-	22.167.800	
Giảm trong năm	-	-	2.496.201.914	-	-	2.496.201.914	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.302.832.637	-	-	2.302.832.637	
Giảm do đánh giá lại tài sản sáp nhập	-	-	193.369.277	-	-	193.369.277	
Số dư tại ngày 31/12/2021	61.972.733.499	62.572.142.138	61.169.746.429	3.030.992.281	2.047.443.717	190.793.058.064	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	22.225.794.565	39.820.202.370	26.720.411.144	1.592.134.008	43.855.851	90.402.397.938	
Tại ngày 31/12/2021	16.820.810.017	36.289.184.216	17.475.029.282	4.043.046.270	27.522.519	74.655.592.304	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 72.263.347.114 VND (tại ngày 01/01/2021: 90.576.736.137 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2021 là 2.195.942.763 VND (tại ngày 01/01/2021: 2.311.518.698 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	77.333.948.071	597.756.977	77.931.705.048
Tăng trong năm	-	1.835.000.000	1.835.000.000
Mua trong năm	-	1.504.500.000	1.504.500.000
Phân loại lại	-	330.500.000	330.500.000
Giảm trong năm	330.500.000	-	330.500.000
Phân loại lại	330.500.000	-	330.500.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>77.003.448.071</u>	<u>2.432.756.977</u>	<u>79.436.205.048</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.360.410.128	540.186.426	3.900.596.554
Tăng trong năm	1.927.860.153	419.576.115	2.347.436.268
Khấu hao trong năm	1.927.860.153	419.576.115	2.347.436.268
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>5.288.270.281</u>	<u>959.762.541</u>	<u>6.248.032.822</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>73.973.537.943</u>	<u>57.570.551</u>	<u>74.031.108.494</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>71.715.177.790</u>	<u>1.472.994.436</u>	<u>73.188.172.226</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 520.756.977 VND (tại ngày 01/01/2021: 226.875.000 VND).

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí đầu tư dự án chuyển đổi số	10.749.940.837	2.547.654.229
Tổng	<u>10.749.940.837</u>	<u>2.547.654.229</u>

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	331.932.061	74.372.287
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	331.932.061	74.372.287
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.521.725.816	3.510.920.277
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.521.725.816	3.510.920.277
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Lợi thế thương mại

a. Chi tiết lợi thế thương mại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	17.821.349.722	24.215.617.338
Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machidas Gas	-	61.746.218.658
Các công ty con khác	16.740.647.483	18.968.769.179
Tổng	34.561.997.205	104.930.605.175

b. Biến động của lợi thế thương mại trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá gốc của lợi thế thương mại tại đầu năm	180.925.514.023	468.390.774.809
Số đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến đầu năm	(75.994.908.848)	(186.783.038.840)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.264.204.913
Số phân bổ vào chi phí năm nay	(10.788.923.300)	(18.987.114.582)
Giảm lợi thế thương mại do sáp nhập công ty con	(59.579.684.670)	-
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối năm	34.561.997.205	266.884.826.300

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	691.948.947.524	691.948.947.524	314.796.115.208	314.796.115.208
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	597.838.774.785	597.838.774.785	235.776.156.155	235.776.156.155
Phải trả cho các đối tượng khác	94.110.172.739	94.110.172.739	79.019.959.053	79.019.959.053
Tổng	691.948.947.524	691.948.947.524	314.796.115.208	314.796.115.208

Trong đó:

**Phải trả người bán
ngắn hạn là các bên
liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

2.563.439.416	2.563.439.416	5.626.159.591	5.626.159.591
---------------	---------------	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	13.512.397.832	2.835.046.041
Trích trước chi phí chiết khấu	1.859.104.280	688.342.575
Các khoản khác	660.142.110	6.807.946.430
Tổng	16.031.644.222	10.331.335.046

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

- 983.234.125

5.18 Các khoản phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	49.764.007.861	58.767.964.674
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.267.552	14.641.488
Kinh phí công đoàn	958.147.569	1.128.562.544
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	453.256.502	176.583.968
Cổ tức phải trả	2.346.959.069	829.743.769
Tiền vơ thế chân phải trả	-	26.980.465.586
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.096.639.175	12.161.169.116
Chiết khấu phải trả	2.095.957.420	9.445.592.538
Phải trả, phải nộp khác	16.800.780.574	8.031.205.665
Dài hạn	39.951.372.814	49.530.092.615
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	39.951.372.814	49.530.092.615
Tổng	89.715.380.675	108.298.057.289

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

2.268.815.000 1.036.776.292

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	519.694.699.388	519.694.699.388	2.258.805.464.022	2.388.865.785.255	649.755.020.621	649.755.020.621
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	104.695.221.587	104.695.221.587	306.274.227.816	340.534.302.325	138.955.296.096	138.955.296.096
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	302.867.144.538	302.867.144.538	1.676.489.925.764	1.635.573.189.021	261.950.407.795	261.950.407.795
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	74.579.464.959	74.579.464.959	228.440.510.442	282.416.101.776	128.555.056.293	128.555.056.293
Saisan Co., Ltd.	-	-	-	67.164.000.000	67.164.000.000	67.164.000.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (iv)	8.649.000.000	8.649.000.000	9.154.000.000	9.769.000.000	9.264.000.000	9.264.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Ormiyanishi Branch) (v)	28.778.650.000	28.778.650.000	38.446.800.000	48.576.950.000	38.908.800.000	38.908.800.000
Công ty Cổ phần Machida Gas	-	-	-	4.634.000.000	4.634.000.000	4.634.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	125.218.304	125.218.304	-	198.242.133	323.460.437	323.460.437

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 -DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
(trang trước chuyển sang)	519.694.699.388	519.694.699.388	2.258.805.464.022	2.388.865.785.255	649.755.020.621	649.755.020.621
Vay dài hạn	189.480.128.000	189.480.128.000	67.921.000.000	48.066.800.000	169.625.928.000	169.625.928.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (iv)	23.390.000.000	23.390.000.000	140.000.000	9.154.000.000	32.404.000.000	32.404.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (v)	165.515.000.000	165.515.000.000	67.781.000.000	38.446.800.000	136.180.800.000	136.180.800.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	466.000.000	466.000.000	-	466.000.000	932.000.000	932.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	109.128.000	109.128.000	-	-	109.128.000	109.128.000
- Chi nhánh Long Biên						
Tổng	709.174.827.388	709.174.827.388	2.326.726.464.022	2.436.932.585.255	819.380.948.621	819.380.948.621

Trong đó:

Vay các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

67.164.000.000 67.164.000.000 67.164.000.000

(i) Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 15.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, Phát hành bảo lãnh;
- Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân: 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 -DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/012/20 ngày 13/3/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 13/3/2020 đến ngày 15/3/2021, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
- Biện pháp bảo đảm: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty Saisan.

(iii) Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 24/12/2019:

- Hạn mức tín dụng là 13.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
- Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

(iv) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020:

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nữa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 -DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(v) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020:

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

TR
H
Y
/21

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 -DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cố phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	-	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	101.339.245.457	16.514.754.065	495.274.299.848
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	33.368.864.278	-	33.368.864.278
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.368.261.574)	(1.368.261.574)
Biến động do hợp nhất	-	-	-	-	(1.926.492.229)	(358.509.881)	2.452.716.517	26.077.672	193.792.079
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Giảm do sáp nhập Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(904.349.167)	(904.349.167)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18.669.771.000)	-	(18.669.771.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(524.417.818)	(10.757.014)	(535.174.832)
Số dư tại ngày 31/12/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	-	(3.639.900)	306.228.116	-	117.966.637.434	14.317.463.982	507.419.399.632
Số dư tại ngày 01/01/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	-	(3.639.900)	306.228.116	-	117.966.637.434	14.317.463.982	507.419.399.632
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	25.374.646.454	-	25.374.646.454
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(27.515.428)	(27.515.428)
Biến động do áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(22.300.801.474)	-	(22.300.801.474)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(18.669.771.000)	-	(18.669.771.000)
Biến động do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(284.866.606)	15.247.595	(269.619.011)
Số dư tại ngày 31/12/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	-	(3.639.900)	306.228.116	-	102.085.844.808	14.305.196.149	491.526.339.173

(i) Căn cứ trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-DHĐCĐ-ASP ngày 28/4/2021, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ: 500 VND/cổ phiếu, tương ứng với 18.669.771.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.669.771.000	18.669.771.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán LPG	3.424.176.791.041	2.731.212.921.849
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	9.944.764.533	15.135.817.733
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	19.655.827.943	20.294.597.100
Tổng	3.453.777.383.517	2.766.643.336.682

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	55.075.287.055	36.396.959.825
Giảm giá hàng bán	143.880.399	4.829.602.488
Hàng bán bị trả lại	7.137.936.976	1.966.910.994
Tổng	62.357.104.430	43.193.473.307

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán LPG	3.361.819.686.611	2.688.019.448.542
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	9.944.764.533	15.135.817.733
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	19.655.827.943	20.294.597.100
Tổng	3.391.420.279.087	2.723.449.863.375

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán LPG	2.929.820.922.195	2.272.520.789.749
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	12.397.064.208	16.244.744.959
Tổng	2.942.217.986.403	2.288.765.534.708

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.285.669.620	10.464.076.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	708.000.000	1.779.943.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.384.695.726	2.717.111.048
Lãi từ việc thoái vốn và sáp nhập công ty con	-	87.763.563.111
Lãi bán các khoản đầu tư	1.120.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	169.065.049
Tổng	14.498.365.346	102.893.758.923

Trong đó:

Lãi tiền cho vay từ các bên liên quan 322.002.398 -

(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.833.380.574	27.105.045.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.030.875.269	4.361.098.661
Lỗ do sáp nhập và thanh lý công ty con	792.900.875	-
Phí bảo lãnh tín dụng	431.509.598	756.163.602
Chi phí tài chính khác	7.188.000	-
Tổng	20.095.854.316	32.222.307.660
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 8.2)</i>	<i>1.310.759.360</i>	<i>5.352.735.371</i>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	323.383.390.872	313.598.787.019
Chi phí nhân viên	132.364.713.878	134.908.747.666
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	25.715.908.068	25.478.864.931
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.656.773.024	63.395.086.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.941.168.188	6.767.167.194
Chi phí bán hàng khác	105.704.827.714	83.048.920.943
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.260.087.202	157.520.696.852
Chi phí nhân viên quản lý	56.973.551.846	53.792.497.553
Chi phí vật liệu quản lý	2.282.425.268	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.771.070	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	945.165.958	1.243.823.550
Phân bổ lợi thế thương mại	10.788.923.300	40.706.726.364
Thuế phí và lệ phí	502.616.635	-
Chi phí dự phòng	1.039.456.526	2.197.576.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.452.176.599	59.580.073.027
Tổng	433.643.478.074	471.119.483.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	294.693.926	161.018.945
Thu nhập từ chênh lệch thừa khi kiểm kê hàng tồn kho, kiểm kê tài sản, nợ phải trả của Công ty con bị sáp nhập	13.156.104.222	1.973.920.920
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê kho chứa hàng và các cửa hàng LPG	2.542.669.596	-
Thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas	38.669.150	-
Các khoản khác	3.182.182.697	12.660.853.149
Tổng	19.214.319.591	14.795.793.014
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1.140.857.027	-
Chi phí khác	1.209.899.042	7.626.242.878
Tổng	2.350.756.069	7.626.242.878
Lợi nhuận khác	16.863.563.522	7.169.550.136

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.571.675.773	13.214.909.837
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	1.498.246.875	-
Tổng	10.069.922.648	13.214.909.837

(*) Trình bày khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu tại Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh và Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha.

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	265.108.226	1.762.547.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.989.194.461)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(522.668.000)	-
Tổng	(2.246.754.235)	1.762.547.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	25.374.646.454	33.368.864.278
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	524.417.818
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	25.374.646.454	32.844.446.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	680	880

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.569.899.613	43.897.553.292
Chi phí nhân công	211.047.910.164	49.604.216.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	20.943.334.764	27.352.832.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.276.645.786	33.681.956.428
Chi phí khác bằng tiền	51.008.442.910	17.142.768.366
Tổng	669.846.233.237	171.679.326.967

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ	989.000.000	(24.000.000)
Bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng chưa thu bằng tiền	3.725.000.000	-
Lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia nhưng chưa thu bằng tiền	9.485.370.421	2.130.293.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các cam kết

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê kho bãi, thuê văn phòng. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Năm thứ nhất	8.580.711.636	2.356.363.636
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.045.243.637	11.781.818.182
Từ năm thứ năm trở đi	-	1.767.272.727
Tổng	22.625.955.273	15.905.454.545

8.2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch và số dư trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Saisan Co., Ltd.	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết
3	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết
6	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết
7	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết
10	Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty con của Công ty liên kết
11	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
12	Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Trưởng phòng kế toán
13	Ông Cao Văn Anh	Trưởng ban Kế hoạch tài chính
14	Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm tra
15	Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng
16	Ông Vũ Thanh Hòa	Người phụ trách công bố thông tin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác (i)

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch	-	-
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Minh Loan	Thành viên HĐQT	72.000.000	-

Thù lao của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (i)

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Yasuyoshi Kasahara	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	-	-
Ông Huỳnh Bửu Tuần	Thành viên Ban kiểm toán nội bộ	-	-

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/4/2021, Công ty không chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không có quốc tịch Việt Nam, và Ban Kiểm toán nội bộ.

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách quản trị Công ty	461.951.452	866.907.580
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Huỳnh Bửu Tuần	Trưởng phòng kế toán	642.662.649	718.406.202
Ông Cao Văn Anh	Trưởng ban Kế hoạch tài chính	794.613.244	206.290.507
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm tra	962.553.486	1.111.094.264
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	452.953.010	464.598.643
Ông Vũ Thanh Hòa	Người phụ trách công bố thông tin	788.410.386	871.160.373

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
<u>Mua hàng</u>			
Saisan Co., Ltd.	Phí bảo hiểm	189.518.201	229.643.442
	Phí bảo lãnh tính dụng	756.420.016	599.516.970
	Chi phí khác	1.660.971.580	556.091.642
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Mua hàng hóa	-	10.091.792.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Cước vận chuyển, thuê xe	4.390.000.000	479.749.818
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Phí thuê kho gửi LPG, mua LPG	-	598.519.844
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Cước vận chuyển, thuê xe	6.155.421.821	798.677.045
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Mua hàng hóa	-	2.664.943.733
Công ty TNHH LPG Tiên Phát	Mua hàng hóa	873.585.342	-
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Mua hàng hóa	5.705.005.100	4.521.768.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Bán hàng</u>			
Saisan Co., Ltd.			
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	3.525.767.878	2.420.785.429
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Bán LPG và hàng hóa khác	50.519.002.440	48.777.965.744
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Bán LPG	60.726.438.437	50.862.451.416
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Bán LPG và hàng hóa khác	55.614.881.269	51.302.759.265
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Bán LPG và dịch vụ khác	-	1.053.752.122
<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>		15.822.925.933	3.125.515.663
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Chiết khấu thương mại	7.460.056.387	1.531.354.917
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Chiết khấu thương mại	2.977.351.137	817.300.192
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	5.385.518.409	776.860.554
Công ty Cổ phần LPG Biên Đông	Chiết khấu thương mại	-	-
<u>Cho vay</u>			
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Lãi vay	307.988.699	-
	Tiền gốc chi cho vay trong năm	9.500.000.000	-
	Tiền gốc cho vay thu hồi trong năm	1.425.000.000	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Lãi vay	14.013.699	-
	Tiền gốc chi cho vay trong năm	3.000.000.000	-
	Tiền gốc cho vay thu hồi trong năm	3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Đi vay</u>			
Saisan Co., Ltd.	Chi phí lãi vay	1.310.759.360	5.352.735.371
	Tiền gốc vay đã trả trong năm	67.164.000.000	-
	Tiền gốc vay đã nhận trong năm	-	67.164.000.000
<u>Giao dịch khác</u>			
Ông Trần Minh Loan	Thù hồi, bù trừ nợ	-	2.500.020.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Lợi nhuận được chia	-	4.319.340.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (trình bày lại)</u>		85.756.476.906	54.231.033.202
Saisan Co., Ltd.			
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Bán hàng hóa, dịch vụ	269.749.050	11.825.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Bán hàng hóa, dịch vụ	13.976.358.679	14.284.059.716
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	22.563.418.011	12.113.696.559
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.261.463.096	9.477.644.804
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.254.630.653	5.209.648.996
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	29.156.893.826	2.772.690.760
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.082.646.210	10.244.551.856
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Bán hàng hóa, dịch vụ	191.317.381	116.915.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn (trình bày lại)</u>			
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Cổ tức phải thu	3.167.310.388 -	12.208.130.309 1.925.000.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Các khoản chi hộ	-	254.677.381
Công ty TNHH LPG Tiến Phát Saisan Co., Ltd.	Tiền thuế TNCN nộp hộ	39.867.466 3.127.442.922	- 9.628.452.928
Ông Lại Văn Tú	Tiền ủy quyền mua cổ phần	-	400.000.000
<u>Phải thu về cho vay</u>			
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Tiền gốc vay phải thu	26.412.320.000 4.600.000.000	18.337.320.000 4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Tiền gốc vay phải thu	8.217.320.000	8.217.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Tiền gốc vay phải thu	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Tiền gốc vay phải thu	8.075.000.000	-
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>			
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.563.439.416 360.884.444	5.626.159.591 527.724.800
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	534.011.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Mua hàng hóa, dịch vụ	270.000.000	878.544.750
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.816.539.581
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Mua hàng hóa, dịch vụ	548.858.152	-
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.383.696.820	869.339.460
<u>Chi phí phải trả ngắn hạn</u>			
Saisan Co., Ltd.	Lãi vay phải trả	-	983.234.125
		-	983.234.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
<u>Phải trả khác</u>		2.268.815.000	1.036.776.292
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Nhận ký quỹ, ký cược	-	658.729.270
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Nhận ký quỹ, ký cược	-	378.047.022
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Nhận ký quỹ, ký cược	1.590.935.000	-
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Nhận ký quỹ, ký cược	677.880.000	-
<u>Vay và nợ thuê tài chính</u>		-	67.164.000.000
Saisan Co., Ltd.	Nợ gốc vay	-	67.164.000.000

8.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan